

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường			
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/12/2022		•	
Tuần 5/12-9/12/2022		•	
Tháng 12/2022			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index giảm điểm từ lúc mở cửa. Sau một lần bật nhẹ khi chạm đến ngưỡng hỗ trợ 1,070, chỉ số tiếp tục bị áp lực chốt lời đẩy xuống và kết phiên tại mốc 1,048.69, giảm hơn 4% so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/19 ngành giảm điểm, trong đó mức giảm mạnh nhất thuộc về ngành Bán lẻ. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu Chứng khoán tăng tốt trong ngày hôm qua cũng đảo chiều giảm đáng kể trong hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, VN-Index có thể sẽ có những phiên rung lắc trong vùng 1,050-1,070.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 6/12/2022, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-44.98** điểm, đóng cửa **1048.69** điểm. HNX-Index **-7.16** điểm, đóng cửa **212.8** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHC (+0.22)**, **DCM (+0.17)**, **HAG (+0.14)**, **DPM (+0.12)**, **VCF (+0.11)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-5.94)**, **VHM (-3.61)**, **BID (-2.73)**, **VPB (-2.12)**, **HPG (-2.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,730** tỷ đồng, tăng **21.02%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 23,533 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 44.98 điểm. Thị trường có **87** mã tăng, 31 mã tham chiếu, **391** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **784.54** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (151.67 tỷ)**, **VHM (134.09 tỷ)**, **FUEVFNVD (97.95 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **41.55** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1048.69**
Giá trị: 21729.73 tỷ **-44.98 (-4.11%)**
Khối ngoại (ròng): 784.54 tỷ

HNX-INDEX **212.80**
Giá trị: 2716.08 tỷ **-7.16 (-3.26%)**
Khối ngoại (ròng): 41.55 tỷ

UPCOM-INDEX **71.02**
Giá trị: 685.44 tỷ **-2.22 (-3.03%)**
Khối ngoại (ròng): -8.92 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	77.1	0.22%
Giá vàng	1,770	0.07%
Tỷ giá USD/VND	24,033	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,901	-0.16%
Tỷ giá JPY/VND	17,549	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.3%	0.15%
LS TPCP 5 năm	4.8%	-0.25%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	151.67	DCM	-39.50
VHM	134.09	VRE	-19.73
FUEVFNVD	97.95	VSC	-13.48
NLG	55.10	DPM	-12.59
VIC	50.01	CII	-12.08
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 6/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	77.27	-3.40%	0.03%	-14.84%	11.49%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	83.20	-2.77%	-0.82%	-13.65%	14.46%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.22	-2.64%	-2.30%	-14.36%	9.46%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1768.09	-1.65%	1.57%	5.58%	-0.56%		PNJ
Bạc	Ounce	22.23	-3.86%	6.29%	7.02%	-0.53%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1437.50	-0.07%	-1.36%	-0.88%	13.50%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	722.25	-2.83%	-4.56%	-14.60%	-9.38%	AFX	
Sữa	Cwt	20.45	0.79%	-2.76%	-2.15%	9.59%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	136.20	1.11%	8.01%	7.50%	-21.04%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	19.55	0.36%	0.88%	4.66%	2.04%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.95	0.00%	4.61%	-3.28%	-4.22%		
Cà phê	LB	160.15	0.00%	-0.44%	-6.10%	-35.99%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.79	-1.52%	4.93%	5.16%	-12.62%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3722.00	1.22%	-0.13%	4.26%	-15.02%		HPG
Nhôm	Ton	2506.00	-1.55%	6.07%	7.23%	-3.17%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	106.50	1.43%	4.93%	25.29%	7.58%	HPG	
Than đá	Ton	400.00	2.30%	5.26%	15.94%	164.46%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 5/12, dầu thô Brent giảm 2.89 hay 3.4% xuống 82.68 USD/thùng, dầu WTI giảm 3.05 USD hay 3.8% xuống 76.93 USD/thùng. Cả hai loại dầu này trước đó tăng hơn 2 USD.
- Giá dầu giảm hơn 3% trong phiên đầu tuần theo thị trường chứng khoán Mỹ giảm điểm sau khi số liệu lĩnh vực dịch vụ của Mỹ làm tăng lo lắng rằng Cục dự trữ Liên bang Mỹ có thể tiếp tục chính sách thắt chặt mạnh mẽ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.6% xuống 1,769.14 USD/ounce sau khi chạm mức cao nhất kể từ ngày 5/7 tại 1,809.91 USD cũng trong phiên này. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2/2023 đóng cửa giảm 1.6% xuống 1,781.3 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do USD phục hồi bởi đặt cược rằng số liệu kinh tế của Mỹ mạnh có thể khiến Cục dự trữ Liên bang đẩy nhanh việc tăng lãi suất.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 2.4% lên 795.5 CNY (114.41 USD)/tấn, sau khi tăng 4.1% trong đầu phiên giao dịch lên mức cao nhất kể từ ngày 16/6. Tại Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 12 tăng 2% lên 108.7 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tăng do hy vọng nhu cầu tăng tốt hơn sau khi nhiều thành phố tại Trung Quốc nới lỏng những hạn chế về Covid-19 trong cuối tuần qua.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2023 ổn định tại 1.626 USD/lb sau khi tăng trước đó. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2023 tăng 11 USD hay 0.6% lên 1,899 USD/tấn.

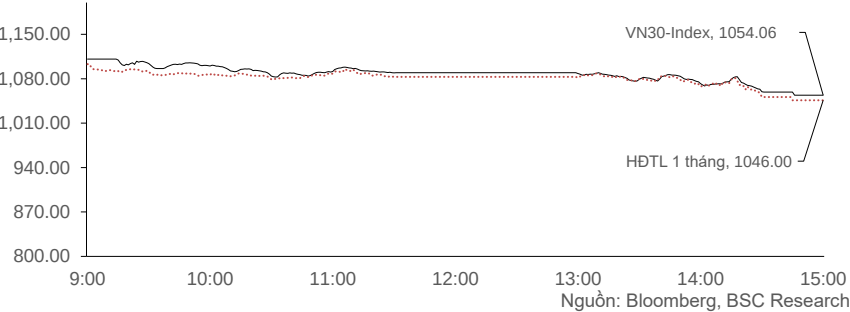
Thị trường chứng khoán thế giới

	6/12	% 6/12	5/12	% 5/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1048.69	-4.11%	1093.67	-7.42%	1.60%	5.17%
S&P 500			3998.84	-1.79%	0.88%	6.36%
HDTL S&P500	4007.00	0.09%	4003.25	4.04%	1.14%	7.49%
Shang-hai	3212.53	0.02%	3211.81	-4.45%	1.99%	4.62%
Euro Stoxx	3960.07	0.09%	3956.53	13.42%	0.65%	7.37%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2212	1046.00	-5.25%	-8.06	1.0%	476,925	12/15/2022	11
VN30F2301	1042.00	-6.13%	-12.06	41.2%	4,307	1/19/2023	50
VN30F2203	1028.30	-4.79%	-25.76	12.8%	998	6/15/2023	193
VN30F2206	1032.90	-4.72%	-21.16	94.8%	2,219	3/16/2023	102

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -56.88 điểm xuống 1054.06 điểm, biên độ dao động 55.44 điểm. Các cổ phiếu như VPB, HPG, TCB, ACB, và VHM đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- Nhịp vận động của VN30 đang cho thấy xu hướng biến động khá lớn với mức thanh khoản cao. Áp lực chốt lãi gia tăng khi giá trị mua ròng khỏi ngoại suy yếu. Khoảng biên độ dao động lớn tiếp tục kích thích số lượng hợp đồng giao dịch phái sinh. Xu hướng hiện tại vẫn nằm trong giai đoạn biến động lớn. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch trong phiên.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Xét về KLGD, tất cả các HĐ đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2212 và VN30F2306 giảm, các HĐ còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2211	3/28/2023	112	16:1	1,500	33.04%	1,000	410	-4.65%	75	5.47	71,559	64,999	55,000
CVPB2212	8/31/2023	268	2.66:1	595,400	41.79%	1,700	380	-5.00%	242	1.57	25,497	37,000	16,900
CVNM2207	3/28/2023	112	15.4:1	31,800	30.12%	1,100	1,270	-5.22%	1,007	1.26	88,476	68,668	82,500
CVNM2209	3/10/2023	94	16:1	23,200	30.12%	1,000	860	-7.53%	549	1.57	90,648	76,888	82,500
CHDB2208	3/8/2023	92	3.99:1	1,505,300	35.00%	1,100	430	-10.42%	112	3.83	20,828	23,999	16,400
CPOW2210	6/6/2023	182	1:1	103,300	49.00%	1,870	760	-11.63%	867	0.88	13,850	13,000	10,900
CFPT2212	6/6/2023	182	10:1	286,700	37.17%	1,870	1,230	-12.14%	1,191	1.03	83,200	70,000	76,000
CHPG2215	3/28/2023	112	10:1	1,233,700	48.79%	1,000	240	-14.29%	73	3.28	25,499	22,999	18,600
CSTB2222	3/1/2023	85	4:1	1,376,400	53.97%	1,000	970	-17.09%	627	1.55	24,622	20,222	20,750
CHPG2221	3/31/2023	115	4:1	2,748,000	48.79%	1,000	140	-17.65%	116	1.21	25,520	25,000	18,600
CMWG2213	6/6/2023	182	6:1	794,600	50.07%	2,760	490	-18.33%	562	0.87	57,840	54,000	44,350
CVHM2217	3/1/2023	85	10:1	650,700	33.04%	1,000	870	-18.69%	546	1.59	61,999	51,999	55,000
CVPB2213	3/2/2023	86	1.33:1	311,800	41.79%	2,900	750	-20.21%	307	2.44	21,327	30,500	16,900
CMBB2211	8/31/2023	268	4:1	1,465,700	43.83%	1,200	230	-20.69%	156	1.47	27,920	27,000	17,700
CVPB2211	3/31/2023	115	1.33:1	720,300	41.79%	2,450	260	-23.53%	155	1.68	23,605	35,000	16,900
CSTB2214	1/9/2023	34	2:1	89,500	53.97%	1,630	530	-24.29%	285	1.86	23,940	23,000	20,750
CSTB2218	3/31/2023	115	2:1	1,656,200	53.97%	2,100	270	-30.77%	336	0.80	28,560	28,000	20,750
CHPG2224	3/1/2023	85	4:1	792,000	48.79%	1,000	450	-31.82%	167	2.70	24,502	22,222	18,600
CTCB2212	8/31/2023	268	4:1	254,200	45.31%	2,100	230	-37.84%	196	1.17	45,120	44,000	27,050
CACB2206	1/3/2023	28	2:1	726,700	38.85%	1,600	170	-43.33%	61	2.79	26,020	25,500	22,300
Tổng				15,367,000	42.96%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
**Trung bình độ lệch chuẩn													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 6/12/2022, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CVHM2212 và CTPB2205 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -25.19%. CVPB2213 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.04%.
- CVRE2212, CMSN2210, CSTB2218, và CMSN2214 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVNM2211, CVNM2210, CVNM2207, và CVRE2219 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CVRE2217, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	44.4	-6.8%	1.0	2,822	8.2	3,504	12.7	2.8	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	111.1	-3.3%	0.6	1,188	1.4	7,720	14.4	3.2	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	48.0	-5.0%	1.0	1,549	1.9	2,359	20.3	1.6	26.5%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	44.1	-1.8%	0.8	449	0.0	2,959	14.9	1.4	59.1%	9.6%
VIC	Bất động sản	66.6	-2.2%	0.5	11,044	5.2	286	232.8	2.2	12.6%	1.0%
VRE	Bất động sản	29.4	-7.0%	1.1	2,900	3.8	909	32.3	2.0	33.1%	6.6%
VHM	Bất động sản	55.0	-5.7%	0.9	10,413	10.4	7,221	7.6	1.8	23.9%	25.2%
DXG	Bất động sản	14.1	-7.0%	1.9	373	19.6	1,390	10.1	0.9	24.8%	9.2%
SSI	Chứng khoán	19.6	-6.0%	1.7	1,266	36.5	2,253	8.7	1.3	39.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	25.1	-6.9%	1.0	474	17.5	3,018	8.3	1.7	18.3%	20.2%
HCM	Chứng khoán	21.8	-6.8%	1.6	433	13.3	2,087	10.4	1.2	40.9%	14.5%
FPT	Công nghệ	76.0	-2.9%	0.9	3,625	5.2	4,803	15.8	4.2	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	50.0	-2.0%	0.4	714	0.1	4,926	10.2	2.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	109.5	-3.3%	0.8	9,112	2.4	6,968	15.7	3.7	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	30.2	-5.8%	1.5	1,668	1.5	738	40.9	1.6	17.9%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.4	0.0%	1.4	486	15.5	1,044	22.4	0.9	17.5%	4.1%
BSR	Dầu khí	14.4	-8.9%	0.8	1,941	10.7	2,108	6.8	1.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	85.0	-0.9%	0.3	483	0.0	6,822	12.5	2.7	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	42.3	3.0%	1.4	720	7.8	15,533	2.7	1.3	18.9%	56.1%
DCM	Hóa chất	30.1	4.3%	1.3	692	13.9	7,691	3.9	1.6	12.1%	49.8%
VCB	Ngân hàng	80.0	-5.9%	0.8	16,461	4.7	5,584	14.3	3.0	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	39.1	-5.2%	1.0	8,599	4.6	3,201	12.2	2.1	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	27.0	-5.6%	1.4	5,642	9.2	3,239	8.3	1.2	27.5%	15.5%
VPB	Ngân hàng	16.9	-6.9%	1.2	4,933	26.7	2,995	5.6	1.2	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	17.7	-6.8%	1.4	3,489	17.6	3,876	4.6	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	22.3	-5.5%	1.1	3,275	5.2	3,922	5.7	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	55.1	-4.0%	0.7	196	0.2	6,869	8.0	1.7	85.7%	22.9%
NTP	Nhựa	32.0	-2.7%	0.6	180	0.1	3,961	8.1	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.1	-5.9%	1.6	530	0.1	178	62.4	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	18.6	-7.0%	1.4	4,702	52.4	2,662	7.0	1.1	20.9%	17.0%
HSG	Thép	12.3	-6.8%	1.9	319	13.4	439	27.9	0.7	6.1%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	82.5	-2.9%	0.4	7,497	5.1	3,778	21.8	5.5	55.9%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	178.5	-0.7%	0.8	4,977	1.9	8,428	21.2	4.7	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	102.0	-2.9%	1.0	6,314	5.0	6,744	15.1	5.7	30.4%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.0	-5.8%	1.5	407	4.1	1,206	10.8	1.0	12.4%	9.1%
ACV	Vận tải	85.0	0.6%	0.8	8,045	0.1	363	234.3	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	106.0	-0.8%	1.1	2,496	3.2	114	928.4	3.3	16.7%	0.4%
HVN	Vận tải	10.6	-4.1%	1.7	1,021	0.7	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	48.5	1.0%	0.8	636	1.8	3,063	15.8	2.1	48.8%	14.2%
PVT	Vận tải	19.1	-4.0%	1.3	269	3.2	2,528	7.6	1.1	18.3%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	48.9	-4.9%	0.9	340	0.3	7,783	6.3	1.5	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	38.3	-3.5%	1.0	747	3.4	4,399	8.7	2.3	6.0%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.3	-2.4%	1.3	170	0.5	652	15.7	0.8	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	33.6	-6.9%	1.5	108	0.9	(832)	#N/A N/A	0.3	52.5%	-0.7%
CII	Xây dựng	14.2	-6.9%	1.6	156	5.7	1,464	9.7	0.7	8.6%	7.1%
REE	Điện	78.0	-1.8%	-1.4	1,205	1.2	7,767	10.0	1.9	49.1%	20.2%
PC1	Điện	18.9	-3.3%	-0.4	222	2.9	1,507	12.5	1.0	4.4%	8.7%
POW	Điện	10.9	-5.2%	0.6	1,110	6.0	499	21.9	0.9	4.6%	3.9%
NT2	Điện	26.5	-0.6%	0.7	331	1.1	2,858	9.3	1.7	16.2%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	22.1	0.2%	1.7	738	13.3	2,934	7.5	1.0	18.4%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	80.0	-2%	0.9	3,600	0.4	1,654	48.4	4.7	2.9%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHC	72.20	6.96	0.22	1.74MLN
DCM	30.05	4.34	0.17	10.60MLN
HAG	9.52	6.97	0.14	37.70MLN
DPM	42.30	3.05	0.12	4.23MLN
VCF	249.00	6.96	0.11	1700

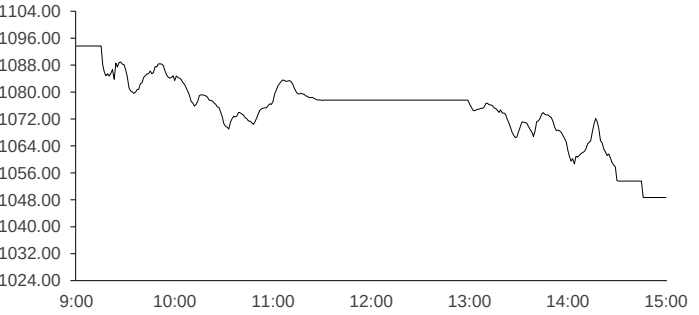
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	80.00	-5.88	-6	1.31MLN
VHM	55.00	-5.66	-4	4.26MLN
BID	39.10	-5.21	-3	2.67MLN
VPB	16.90	-6.89	-2	34.48MLN
HPG	18.60	-7.00	-2	62.78MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SRF	9.96	6.98	0.01	1300.00
HAH	33.00	6.97	0.04	3.68MLN
HAG	9.52	6.97	0.14	37.70MLN
VHC	72.20	6.96	0.22	1.74MLN
VCF	249.00	6.96	0.11	1700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	80.00	-5.88	-5.94	1.31MLN
VHM	55.00	-5.66	-3.61	4.26MLN
BID	39.10	-5.21	-2.73	2.67MLN
VPB	16.90	-6.89	-2.12	34.48MLN
HPG	18.60	-7.00	-2.04	62.78MLN

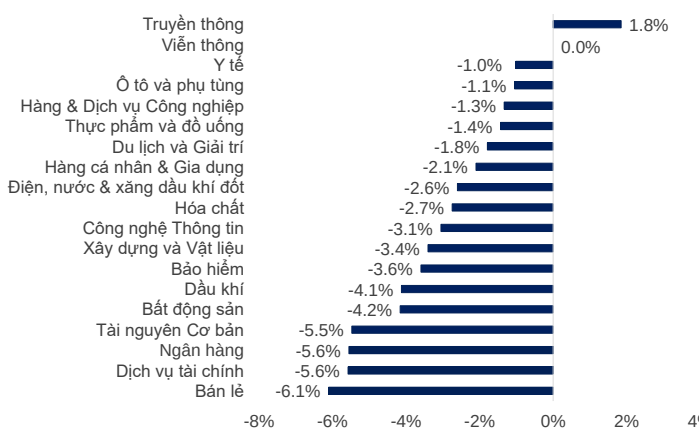
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

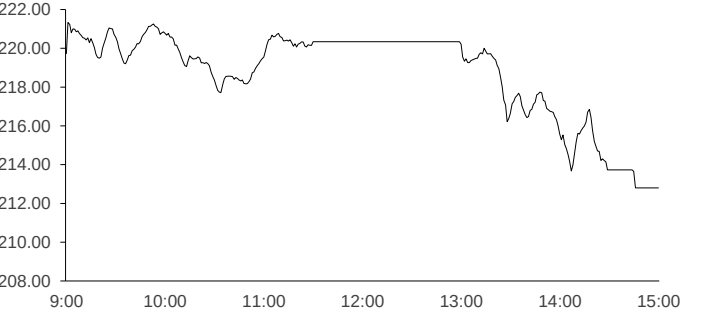
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	41.00	0.74	0.17	54200.00
SHN	8.80	8.64	0.13	100
KSF	70.40	0.86	0.13	111800
HTP	41.00	3.02	0.08	13000.00
PGS	27.10	4.23	0.06	42800

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	33.80	-8.15	-1.22	5.67MLN
SHS	9.00	-9.09	-1.08	49.67MLN
NVB	17.20	-7.03	-1.02	28800
CEO	21.80	-9.92	-0.76	26.89MLN
BAB	14.00	-3.45	-0.60	6900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KTS	14.30	10.0	0.01	16800
SEB	49.50	10.0	0.04	100
SIC	19.80	10.0	0.01	3000
MAS	35.50	9.9	0.01	100
CAN	44.70	9.8	0.01	3000

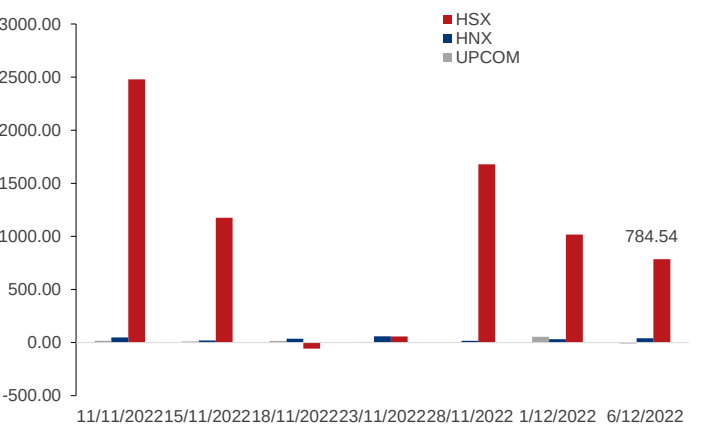
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
API	12.60	-10.00	-0.10	1.62MLN
CSC	41.40	-10.00	-0.10	473400
ITQ	2.70	-10.00	-0.01	619500
NSH	4.50	-10.00	-0.01	140300
ADC	16.30	-9.94	-0.01	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	85.0	363	234.3	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	111.1	7,720	14.4	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	16.5	0	#N/A N/A	0.6	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	76.0	4,803	15.8	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	55.1	6,869	8.0	1.7	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	46.8	5,795	8.1	1.8	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	29.6	1,786	16.5	1.9	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	33.0	10,803	3.1	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	72.2	12,293	5.9	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	43.6	4,727	9.2	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	14.4	2,108	6.8	1.2	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	29.3	1,016	28.8	1.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	14.1	1,390	10.1	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	18.6	2,662	7.0	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	16.0	1,409	11.4	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	42.3	15,533	2.7	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.3	652	15.7	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	26.5	2,858	9.3	1.7	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	16.5	0	#N/A N/A	0.6	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	20.8	3,943	5.3	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.7	1,278	12.3	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	18.9	1,507	12.5	1.0	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	10.9	499	21.9	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	12.5	2,826	4.4	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	78.0	7,767	10.0	1.9	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.5	4,406	5.8	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	109.5	6,968	15.7	3.7	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	24.4	4,889	5.0	1.1	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	18.6	2,662	7.0	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	11.7	3,944	3.0	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	14.4	2,108	6.8	1.2	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	50.3	3,936	12.8	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	111.1	7,720	14.4	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	2,761	5.0	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	26.5	2,858	9.3	1.7	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	52.9	11,143	4.7	0.9	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	68.8	5,327	12.9	4.2	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	18.9	1,507	12.5	1.0	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	11.7	671	17.4	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	76.0	4,803	15.8	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.1	2,642	8.0	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	12.5	2,826	4.4	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	10.9	499	21.9	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	111.1	7,720	14.4	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	44.4	3,504	12.7	2.8	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.1	2,528	7.6	1.1	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	22.3	19.1	16.75%	24	9.42%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	80.0	75.0	6.67%	94	17.75%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	14.4	13.6	5.88%	19	29.86%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	50.3	37.7	33.42%	51	1.79%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	16.0	10.6	50.94%	14	-11.88%	Click
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.1	17.1	23.10%	28	33.02%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	76.0	65.9	15.33%	85	11.32%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	68.8	59.8	15.05%	75	9.45%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.0	12.2	6.56%	16	20.77%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	33.8	29.0	16.55%	43	28.40%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.1	16.7	32.34%	18	-18.10%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	20.8	18.9	9.79%	24	13.73%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	44.4	37.9	17.02%	50	13.42%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	111.1	94.1	18.07%	119	7.02%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	10.9	10.5	4.31%	13	19.27%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	16.5	13.6	21.32%	20	19.39%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.4	19.1	22.51%	28	19.66%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.1	17.5	9.14%	24	27.23%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.1	12.0	9.17%	16	22.14%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	78.0	70.2	11.11%	86	10.26%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	80.0	75.0	6.67%	90	12.87%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.6	34.9	10.60%	48	24.35%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	72.2	74.9	-3.60%	87	20.78%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	82.5	77.0	7.14%	86	4.12%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	29.4	25.0	17.40%	32	8.35%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Kim
Phân tích định lượng

Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Hòa
Phân tích phái sinh

Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Mộc
Phân tích cơ bản

Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Thổ
Phân tích chứng quyền

Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Thủy
Bảo cáo phân tích

Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
15	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
18	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
20	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
21	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
24	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
27	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
30	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
33	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
38	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
40	Banking Sector Outlook		x	Click
41	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
43	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639